

ĐỨC PHẬT TRÊN CỎI PHÙ DU

ĐỨC PHẬT TRÊN CỎI PHÙ DU
Thích Phước An – nxb Hồng Đức, 2012
Thư Quán Hương Tích ấn hành.

THÍCH PHƯỚC AN

ĐỨC PHẬT
TRÊN CỎI PHÙ DU

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

LỜI NÓI ĐẦU

Khoảng những năm đầu thập niên 70 của thế kỷ trước, mỗi buổi sáng Bùi Giáng thường rủ tôi uống café với ông trong các quán rẻ tiền gần chợ Trương Minh Giảng của Sài Gòn thời đó. Tôi nhớ, một lần Bùi Giáng đã hỏi tôi: Đi tu hồi mấy tuổi? Chùa ở thành thị hay ở thôn quê? Tôi trả lời đại khái là đi tu hồi 7 tuổi trong một ngôi chùa nằm dưới chân rặng núi có tên là núi Bà dài nhất của tỉnh Bình Định. Bùi Giáng chăm chú lắng nghe nhưng tôi vẫn nghĩ rằng ông hỏi cho có hỏi vậy thôi.

Không ngờ gần một tuần sau đó, Bùi Giáng trao cho tôi một bài thơ, dưới bài thơ ông đề tên của tôi, nghĩa là tôi là tác giả. (Bài thơ này sau Bùi Giáng cho in trong *Lời cố quận*, một tác phẩm của Heidegger giảng giải về thơ Holderlin mà ông đã dịch từ nguyên bản tiếng Đức). Bài thơ ấy như thế này:

*Giọt mù sương cố quận
Bước chân về dặm xa
Xa vời bóng Thích Ca
Con đi từ ngõ hẹp
Con đi từ nhớ mong
Một con đường đi vòng
Đến bên chân rừng núi*

*Con ngồi bên bờ suối
Kính tặng một bài thơ.*

Tôi không ngờ rằng, cuộc đời của một chú tiểu nhà quê như tôi mà lại thơ mộng đến như vậy với cái nhìn của một nhà thơ đang được hâm mộ nhất thời bấy giờ đặc biệt là giới trẻ. Thì ra tôi tự nói cho chính tôi nghe, mình là một giọt sương mong manh đã đến đây từ một cố quận xa xôi nào đó và hiện đang lưu lạc giữa trần gian đầy bụi bặm này. Vì thế cho nên, trong tập sách này ngoài những bài viết về Đức Phật và các tác giả có liên hệ đến Đức Phật thì trong phần phụ lục còn có hai bài viết về các ngôi chùa nơi rặng núi quê nhà của tôi, nghĩa là những nơi mà tôi đã bắt đầu cho cuộc hành trình đi tìm lại cái “Cố quận” xa xôi mà tôi đã quên mất đường trở về đó, theo cách nói của Bùi Giáng.

Sau cùng, theo thông lệ xin các bậc thiện tri thức và bạn đọc thứ lỗi và chỉ giáo cho những sai sót, những sai sót mà chắc rằng không thể nào tránh khỏi. Vì người viết vẫn nghĩ rằng đây không phải là tập sách nghiên cứu Phật học đúng nghĩa mà chỉ là những cảm nhận của một người đã đang và sẽ tiếp tục lên đường tìm kiếm ý nghĩa cho chính cuộc đời của mình mà thôi.

Nha Trang tháng Giêng, Canh Dần 2010.

Mục lục

Lời nói đầu	5
▪ Từ đêm nhìn sao Mai mọc nơi rừng Hy mã Lạp sơn đến những con đường thôn dã của quê hương	9
▪ Cuộc hành trình cuối cùng của đức Phật với những thống khổ muôn đời của nhân loại.....	21
▪ Khuddaka Nikàya, con đường đi đến chân trời cao rộng của người xuất gia.....	70
▪ Kinh Địa Tạng Bà Mẹ của mặt đất điều linh	114
▪ Đức Phật với người trẻ tuổi trong kinh Trung A Hàm .	137
▪ Buddhaghosa và Lev Tolstoy, những người đi tìm ý nghĩa cho cuộc đời	176
▪ Rabidranath Tagore, thi nhân đi tìm vô hạn trong vòng tay của bà mẹ cát bụi.....	210
Phụ lục. Theo dấu chân người.....	243
▪ Ngôi chùa trong tâm tưởng hay một thoáng của mùa xuân vĩnh cửu.....	244
▪ Đi tìm lại đám mây trắng trên mái chùa xưa	275

Từ đêm nhìn sao Mai mọc nơi rặng Hy mã Lạp sơn đến những con đường thôn dã của quê hương

Trong *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập một, khi bàn về sự liên hệ giữa thiền và thi ca, giáo sư Nguyễn Lang viết: “Thi ca không có hình ảnh thì không còn thi ca nữa, cũng như đi vào lý luận siêu hình thì thiền không còn có thể là thiền nữa”.

Nhưng thế nào là hình ảnh, giáo sư Nguyễn Lang giải thích:

Khi Vô Ngôn Thông được hỏi về thiền và thiền sư, ông đã im lặng lấy tay chỉ vào một gốc cây Thoa lư. Thiền và thiền sư trong lãnh vực đàm luận có thể là những khái niệm trừu tượng, gốc cây Thoa lư là một hình ảnh cụ thể của thực tại, nếu nhìn gốc cây Thoa lư trong chính thực tại của nó tức là đã xâm nhập thế giới thiền và trở thành thiền sư. Các thiền sư không bao giờ muốn đưa học trò của mình vào thế giới suy luận trừu tượng”.¹

¹ *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập I, tr. 204, nxb Văn học, Hà Nội 1994.

Tất nhiên, trong các tông phái của Phật giáo, thì thiền là tông phái gây cảm hứng mạnh mẽ nhất trong mọi lĩnh vực sáng tác nghệ thuật. Đặc biệt là trong lĩnh vực thi ca. Nhưng theo tôi, chính Đức Phật mới là người đầu tiên khai mở dòng cảm hứng bất tận ấy cho những nghệ sĩ sáng tạo.

Đọc lịch sử Đức Phật ta vẫn còn nhớ, sau 49 ngày tham thiền nhập định dưới gốc cây Bồ đề bên dòng sông Ni Liên Thiên, khi sao Mai vừa mọc thì thái tử Tất-đạt-đa hốt nhiên đại ngộ (Anuttara Samyak Sambodhi) mà người Trung Quốc đã dịch là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, nghĩa là chứng nhập chân lý tối cao.

Ta có thể đặt câu hỏi, tại sao Đức Phật không hốt nhiên đại ngộ vào buổi trưa hay buổi chiều? Mà biến cố ấy lại xảy ra vào lúc sao Mai mới mọc? Phải chăng đó là giây phút đẹp nhất? Giây phút mà vũ trụ vừa thức tỉnh sau một đêm dài bị bóng tối vây phủ. Như vậy giây phút mà Đức Phật giác ngộ đó, nếu ta nhìn theo cách nhìn của thi nhân thì đó là giây phút mà Đức Phật đã nắm bắt được cái đẹp thiên thu của vũ trụ chính trong lòng bàn tay của Ngài.

Nhưng thơ là gì? Và tại sao con người phải làm thơ? Thi hào Hàn Mặc Tử của Việt Nam, người đã dâng hiến trọn vẹn cuộc đời ngắn ngủi của mình cho thi ca và nhất là đã từng trải qua những đau khổ nhất cũng

như hoan lạc nhất trong trái tim rỉ máu của mình, đã cho biết vì sao ông làm thơ:

“Tôi làm thơ nghĩa là vì tôi yếu đuối quá! Tôi bị cảm sốt, tôi bị phản lại tất cả những gì mà lòng tôi, máu tôi, đều hết sức giữ bí mật. Và cũng có nghĩa là tôi mất trí, tôi phát điên. Nàng đánh tôi đau quá, tôi bật ra tiếng khóc, tiếng gào, tiếng rú, có ai ngăn cản được tiếng lòng tôi?”

Trong *Trường Bộ Kinh* có ghi lại, sau khi rời gốc cây Bồ đề, trên đường trở về thành Ba La Nại gặp đạo sĩ Upaka, Đức Phật đã reo lên:

*Ta là bậc tối thắng. Ta là bậc toàn trí
Xả trừ hết ô nhiễm và trần cấu,
Lìa bỏ tất cả, lửa tham dục đã tắt
Ta không học với ai, thì còn biết gọi ai là Thầy?
Những gì Ta biết Ta không học với một ai,
Không ai bằng Ta trên thế gian này,
Đầu sanh ở cõi phàm hoặc cung trời
Không một ai bằng Ta hết
Ta đã thực sự chiếm được quả giải thoát,
Toàn thế gian Ta là bậc Vô thượng đạo sư,
Độc nhất trong đời, hoàn toàn giác ngộ,
Tự nguyện trong yên vui vô thượng.*

Nếu hiểu thi ca trong tinh thần Hàn Mặc Tử, thì những lời trên của Đức Phật cũng có thể tạm gọi là ngôn ngữ của thi ca, vì nó đã được tuôn trào từ trái tim tràn đầy hoan lạc của một người vừa tìm lại được

tự do nơi chính quê nhà của mình sau bao thuở lang thang phiêu dạt tận nơi góc bể chân trời.

Và rồi sau đó trong gần 50 năm lang thang khắp lục địa Ấn Độ rộng lớn, từ những cung điện nguy nga tráng lệ của vua chúa đến những căn nhà nghèo khổ tăm tối nhất thuộc giai cấp tiện dân, từ những bậc Thánh ẩn mình trong rừng sâu đến những tay đồ tể giết người, hay từ một tư tưởng gia thông thái đến những người nông dân chất phác thất học, với lòng từ bi vô hạn, Ngài đã vì sự thống khổ của muôn loài mà tuyên thuyết không biết bao nhiêu thi kệ. Những thi kệ ấy, có khi thì chất phác giản dị từ nội dung tư tưởng đến ngôn ngữ như trong các kinh thuộc thời nguyên thủy, khi như bay bổng tuyệt vời như trong các kinh thuộc đại thừa. Chẳng hạn như Hoa Nghiêm Kinh, ta đọc mà có cảm tưởng như đó là trường thi vĩ đại nhất mà dân tộc Ấn Độ đã cố gắng cho thi ca nhân loại, và phải chăng chỉ có một dân tộc được sanh ra dưới chân núi Hy Mã Lạp Sơn cao nhất thế giới thì mới tạo ra một thứ ngôn ngữ kỳ lạ như vậy?

Năm 520 Bồ-đề-đạt-ma mang thông điệp Phật giáo Thiền tông đến Trung Quốc. Đã biết bao thiên niên kỷ trôi qua rồi, vậy mà cái truyền thuyết về việc Đức Phật cầm đóa hoa đưa lên trước Pháp hội và nụ cười mênh mông của Tôn giả Ca-diếp trên đỉnh núi Linh Thứu cùng với đôi mắt của Bồ-đề-đạt-ma chín năm trăm hừng nhìn vào vách đá chùa Thiếu Lâm, đôi mắt sâu thẳm như đang nhìn vào kiếp người đen tối vẫn

còn tiếp tục nuôi dưỡng tinh thần sáng tạo nghệ thuật không những chỉ tại Trung Quốc mà còn cả toàn thể thuộc khu vực miền Viễn Đông nữa.

Nhưng vì Bồ-đề-đạt-ma dù sao cũng là người Ấn Độ nên theo D.T. Suzuki chỉ có công khai mở một trào lưu. Phải đợi đến khi Huệ Năng, một người sanh ra từ đất Trung Hoa, và với thiên tài Huệ Năng thì thiên mới chính thức trở thành một trào lưu tâm linh vĩ đại cho đến ngày nay.

Nhưng mảnh đất đã sinh ra Bồ-đề-đạt-ma có gì khác biệt với mảnh đất đã sinh ra Huệ Năng? “Con người Trung Hoa mãi mãi là những đứa trẻ bụi đời, vóc dáng nặng nề không bao giờ dám bay bổng lên mây. Sinh hoạt của họ thường ngày là cày cuốc, là gom lá khô, là xách nước, là buôn bán, là hiếu thảo, làm việc công ích, là quy định những lễ nghĩa rắc rối nhất đời, đại khái có nghĩa là có ý thức về lịch sử, quan sát thời vụ, là ghi lại những dấu vết ấy làm chứng tích của thời gian. Người Trung Hoa có thể tự hào giới ghi chép nhất trong đời, trái hẳn với người Ấn Độ đánh mất ý niệm thời gian.”²

Vì tinh thần thực tiễn như vậy nên người Trung Hoa say sưa với những gì trên mặt đất này: “Núi vút trời

² *Thiền Luận*, D.T. Suzuki, Trúc Thiên dịch, tr.144, nxb An Tiêm 1973.

cao, nước đi ra biển, cây trở hoa xuân, hoa đơm tàn đỏ. Trăng sáng thì nhà thơ say sưa trở khúc thái bình.”

Lục tổ Huệ Năng là một người con của một đất nước như thế, mà lại sống cùng thời đại với Lư Chiếu Tân (637-690), Mạnh Hạo Nhiên (689-740) và Vương Duy (710-776) v.v... tức là những tên tuổi lớn của thi ca Trung Quốc thời sơ Đường. Đặc biệt là khi Lục tổ Huệ Năng đang du thuyết đạo thiền thì Lý Bạch, thi hào được xem như là vĩ đại nhất của Trung Quốc đã là cậu thiếu niên 12 tuổi, và năm Huệ Năng viên tịch thì thi hào Đỗ Phủ vừa chào đời được một năm, Đỗ Phủ sinh 712 và mất 770. “... Huệ Năng viên tịch năm 713, thọ 76 tuổi, nhằm thời thịnh Đường thiên hạ vui cảnh thái hòa và văn hóa Trung Quốc vút đến tuyệt đỉnh vinh quang trong lịch sử”.³

Bởi vậy, dù không phải là một thi nhân, nhưng khi đem những vấn đề huyết mạch nhất của tư tưởng Phật giáo để giải thích cho người Trung Hoa thì Huệ Năng đã sử dụng ngôn ngữ đầy hình ảnh thi ca, ví dụ đoạn này trong *Pháp Bảo Đàn Kinh*:

Huệ Năng này bước ra ngồi xếp bằng trên tảng đá, Huệ Minh làm lễ nói rằng: Mong hành giả nói pháp cho tôi nghe!

³ sđd, tr. 356.

Huệ Năng nói: Nếu ông vì Pháp mà đến, thì nên dứt tướng niệm, lành dữ thả đòng nghĩ tới. Huệ Minh vâng lời.

Giây lâu Huệ Năng lại nói: Đòng nghĩ thiện, đòng nghĩ ác, ngay lúc này đây đưa cho tôi xem cái bản lai diện mục của ông trước khi mẹ ông sinh ra.

D.T. Suzuki cho rằng đoạn kinh trên là sự sáng tạo vĩ đại nhất của thiên tài Trung Hoa, là một chân trời mới mà Huệ Năng đã mở ra cho Thiền cổ truyền Ấn Độ. Ở cách nói ấy, ta không thấy gì là Phật giáo hết, thế có nghĩa là Huệ Năng tự vạch ra cho mình một con đường riêng rẽ diễn đạt một chân lý thiền theo kinh nghiệm riêng độc đáo, và đây tinh thần sáng tạo trước Huệ Năng để biểu thị kinh nghiệm ấy, người ta vay mượn đó đây, mượn chữ cũng như mượn phương pháp nói rằng: “Ông là Phật, hoặc là Phật ở trong ông” thật quá sáo, quá chìm, vì quá trừu tượng, quá khái niệm. Những câu nói ấy đành là có chứa đựng một chân lý thâm diệu nào đó, nhưng thiếu cụ thể, không đủ sinh khí lay hồn ta chìm lỉm giữa trừu tượng và từ chương vậy. Huệ Năng chất phác ở tâm, mộc mạc ở trí, không nhiệm phải cái học của đạo và đời, Huệ Năng có thể nắm lấy chân lý nóng hổi trong tay, và đó là chỗ tươi mát khác thường của tâm trí trong khi tiếp xử với đời”.⁴

⁴ Sdd. tr. 331.

Chất phác ở trong tâm, mộc mạc ở trí.

Có lẽ đây chính là điểm gặp gỡ quan trọng nhất giữa thiền (nhất là thiền của Huệ Năng) và thi ca. Đặc biệt là sau hai câu thơ lừng danh của Bàn Uẩn, một trong những cư sĩ trác việt nhất của Phật giáo thiền tông Trung Quốc:

Thần thông tịnh diệu dụng
Vận thủy cập ban sài
*(Này thần thông! Này diệu dụng!
Ta gánh nước! Ta đốn củi)*

Khởi đầu là Trung Quốc, rồi sau đó tràn qua Nhật Bản, Triều Tiên, rồi tất cả các quốc gia thuộc khu vực miền Viễn Đông, tại các thiền viện, chùa chiền, trong các công án, pháp ngữ hay kệ thị tịch của các thiền sư, ta thấy tràn đầy tinh thần thi ca.

Tại Việt Nam, ngoài các thiền sư thi sĩ đời Lý, Trần, ta còn thấy đầu đời hậu Lê có bậc anh hùng Nguyễn Trãi, một con người hoàn toàn cô độc trước thời đại mình đang sống, đã luôn luôn mong ước dù chỉ một lần thôi, được đến tận nguồn của suối Tào Khê, nơi mà Lục tổ Huệ Năng đã khai mạch cho dòng suối tâm linh vĩ đại ấy:

Bán sinh khuê hắc tiện u thê
Thiền pháp phân minh thính diệu đề
Vạn lý Nam lai sơn thủy viễn
Nhất sinh năng kỹ quá Tào Khê

*(Nửa đời ẩn dật sẵn hang sâu
Vang động gian chùa tiếng nhận kêu
Muôn dặm từ Nam non nước thăm
Một đời mấy bận tới Tào Khê)*

Vì nước của dòng suối ấy, Nguyễn Trãi tin tưởng rằng, không chỉ rửa sạch những đau khổ của chính mình thôi mà còn cả mọi sinh linh thống khổ khác nữa:

Môn tiên nhất phái Tào Khê thủy
Tẩy tận nhân gian kiếp kiếp trần

*(Trước cửa Tào Khê dòng nước chảy
Rửa hết bụi bặm bao nhiêu kiếp của nhân gian)*

Trong một bài thơ chúng ta biết rằng, Nguyễn Du đã trì tụng kinh Kim Cang hơn cả ngàn lần, vậy mà thi hào của chúng ta vẫn không hiểu hết ý nghĩa sâu xa của kinh. Cuối cùng phải nhờ bài kệ đặc pháp của Lục tổ Huệ Năng mới chợt nhận ra rằng, con đường đi vào thực tại không qua ngôn ngữ mà chính là con đường của vô ngôn, nghĩa là con đường của im lặng:

Nhân liễu thử tâm nhân tự độ
Linh Sơn chỉ tại nhữ tâm đầu
Minh kính diệc phi đài
Bồ đề bốn vô thọ
Ngã độc Kim Cang thiên biến linh
Kỳ trung áo nghĩa đa bất minh
Cập đáu phân kinh thạch đài hạ
Tài trí vô tự thị chân kinh

*(Ta giải thoát khi nào trong lòng đã sáng tỏ,
Linh Sơn ở ngay trong chính ta,
Gương sáng vốn không dài,
Cây Bồ đề cũng không có gốc,
Ta đã từng đọc kinh Kim Cang hơn ngàn lần,
Ý nghĩa sâu xa vẫn chưa hiểu hết,
Chỉ đến khi đứng trước đài phân kinh
Mới hay rằng vô tự mới chính là chân kinh).*

Nhưng tại sao một số tổ sư của Phật giáo mà lại dấy động được cả phong trào thi ca rầm rộ như vậy?

Tôi nhớ hồi nhỏ tôi được đọc *Pháp Bảo Đàn kinh* tại một ngôi chùa ở vùng núi non hẻo lánh thuộc miền Trung. Thôn quê vốn đã vắng vẻ tịch mịch, mà cách đây 40 năm lại càng vắng vẻ và tịch mịch hơn. Hồi đó tôi mới học lớp 4 hoặc lớp 5 ở trường làng, nên dĩ nhiên đọc *Pháp Bảo Đàn kinh* cũng như đọc chuyện cổ tích vậy thôi.

Nhưng chính nhờ đọc như chuyện cổ tích mà tôi mới thấy hình ảnh của Lục tổ Huệ Năng gần gũi với tuổi thơ của tôi vô cùng, tôi cứ tưởng tượng cái xứ Lĩnh Nam mà Lục tổ nói là nghèo khổ quê mùa đó chắc cũng giống như quê của tôi, cũng những người nông phu ra đồng cày ruộng, cũng những người tiều phu lên rừng đốn củi. Ngôi chùa Đông Thiên núi Hoàng Mai sinh hoạt cũng giống như những ngôi chùa trong rừng núi quê tôi, nghĩa là cũng xay lúa, cũng giã gạo, bữa củi, nhiều khi tôi còn tưởng tượng hình ảnh của Lục tổ

Huệ Năng mặc chiếc áo tràng màu nâu đất, mang đôi guốc gỗ lấm lũi bước đi, có lúc là giữa núi rừng chập chùng, có khi là trên những con đường thôn dã giữa những người nông dân chân lấm tay bùn.

Khi lớn lên lưu lạc các chùa ở thành phố, sống giữa thế giới văn minh tiến bộ, nên tất nhiên tôi cũng không còn đọc Pháp Bảo Đàn Kinh như đọc một câu chuyện cổ tích nữa, nhưng lúc nào hình ảnh của Lục tổ Huệ Năng và ngôi chùa xưa dưới bầu trời cao rộng, nơi một vùng quê tĩnh mịch vẫn cứ sống êm đềm trong ký ức tuổi thơ xa xôi của tôi.

Và tôi cũng nghĩ rằng, hễ bất cứ cái gì đưa tâm hồn con người đi lên, đưa con người tiến về cái đẹp, thì cái đó chính là hình ảnh thi ca vậy.

Dường như thế giới càng văn minh tiến bộ bao nhiêu, thì tâm thức của con người càng hoang mang và lạc lõng bấy nhiêu. Sự hoang mang đó có lẽ cũng giống như sự hoang mang của Thần Tú (một con người rất uyên bác) khi Ngũ tổ bảo phải làm một bài kệ khác để trình cái sở chứng của mình: “Tâm trung hoảng hốt, thần tứ bất an, du như mộng trung, hành tọa bất lạc (Trong lòng hoảng hốt, thần tứ chẳng an, dường như giấc mộng, đi ngồi chẳng vui)”.⁵

Nghĩa là bất an và đau khổ vì cái sở học uyên bác của mình.

⁵ *Pháp Bảo Đàn kinh*, phẩm Tự tự.

Có lẽ nhân loại đang đứng trước thế kỷ 21 này nên khởi sự học lại từ đầu cái mà Lục tổ Huệ Năng đã bị mắng là “nhĩ giá lạp lão bất tri” (con người man rợ này chẳng biết chi hết), thì mới mong tìm được một nền văn minh đích thực cho chính mình chẳng?

Nha Trang mùa hạ 98.